



TP HCM, Ngày 23 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO BAN KIỂM SOÁT AGP Quý 2/2026

1. Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

DIỄN GIẢI	Q1.Y25	Q2.Y25	Q3.Y25	Q4.Y25	Q1.Y26	Q2.Y26	6T Y26/ Y25	
1. Doanh thu BH và CCDV	202,403	207,380	204,184	234,169	208,994	245,086	44,297	11%
2. Các khoản giảm trừ	1,103	754	617	988	1,068	1,398	609	33%
3. Doanh thu thuần về BH và CCDV	201,300	206,626	203,567	233,181	207,926	243,688	43,688	11%
4. Giá vốn hàng bán	145,878	145,874	140,115	157,267	147,825	173,967	30,040	10%
5. Lợi nhuận gộp BH và CCDV	55,421	60,752	63,452	75,915	60,100	69,721	13,648	12%
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư					0	0	0	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	66	209	168	314	334	277	336	122%
8. Chi phí tài chính	9,392	11,464	10,407	11,343	10,371	13,198	2,712	13%
- Trong đó: Lãi vay phải trả	8,687	10,194	9,876	10,756	9,914	12,479	3,513	19%
9. Chi phí bán hàng	22,468	24,446	25,586	30,860	23,098	28,103	4,287	9%
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	10,157	11,321	12,267	14,378	10,211	13,247	1,980	9%
11. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	13,469	13,730	15,360	19,647	16,755	15,450	5,005	18%
12. Thu nhập khác	2,895	263	325	213	16	204	(2,938)	-93%
13. Chi phí khác	0	0	0	0	0	0	(0)	
14. Lợi nhuận khác	2,895	263	325	213	16	204	(2,938)	-93%
15. Tổng lợi nhuận KT trước thuế	16,365	13,993	15,685	19,860	16,771	15,654	2,068	7%
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	3,273	2,634	2,856	5,099	3,270	2,580	(57)	-1%
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					0	0	0	
18. LNST	13,092	11,359	12,829	14,761	13,501	13,075	2,124	9%
- Kế hoạch năm DTT	818,000				930,000		451,614	49%
- Kế hoạch năm LNTT	63,900				72,000		32,426	45%

Trong 6 tháng đầu năm 2026, Công ty tiếp tục duy trì đà tăng trưởng hoạt động kinh doanh.

- Doanh thu thuần đạt 451,6 tỷ đồng, tăng 43,7 tỷ đồng (11%) so với cùng kỳ năm trước và hoàn thành khoảng 49% kế hoạch doanh thu năm.
- Giá vốn hàng bán tăng khoảng 10%, thấp hơn tốc độ tăng doanh thu, giúp lợi nhuận gộp đạt 129,8 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ. Điều này cho thấy Công ty tiếp tục duy trì hiệu quả trong hoạt động sản xuất và kiểm soát giá vốn.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp lần lượt tăng 9%, phù hợp với mức tăng trưởng doanh thu. Tuy nhiên, chi phí tài chính tăng 13%, trong đó chi phí lãi vay tăng 19%, phản ánh áp lực chi phí vốn vẫn tiếp tục gia tăng do nhu cầu sử dụng nguồn vốn vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Thu nhập khác giảm mạnh so với cùng kỳ (giảm khoảng 93%), chủ yếu do cùng kỳ năm trước có phát sinh các khoản thu nhập bất thường. Mặc dù vậy, lợi nhuận trước thuế vẫn đạt 32,4 tỷ đồng, tăng 7%, và lợi nhuận sau thuế đạt 26,6 tỷ đồng, tăng 9%, tương đương khoảng 45% kế hoạch lợi nhuận năm.

Ban Kiểm soát nhận định kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm tiếp tục duy trì xu hướng tích cực, tăng trưởng chủ yếu đến từ hoạt động kinh doanh cốt lõi thay vì các khoản thu nhập bất thường. Tuy nhiên, **chi phí tài chính tiếp tục là yếu tố cần được theo dõi nhằm hạn chế ảnh hưởng đến hiệu quả sinh lời trong các quý tiếp theo.**

2. Đánh giá tình hình tài sản & nguồn vốn

DIỄN GIẢI	31.03.25	30.06.25	30.09.25	31.12.25	31.03.26	30.06.26	Tỷ trọng	CL +/-	CL%
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	650,649	699,327	703,246	777,727	693,310	744,057	51.4%	50,747	7%
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	22,011	32,148	42,416	171,479	38,793	43,530	3.0%	4,737	12%
1. Tiền	22,011	32,148	42,416	125,494	24,793	37,530	2.6%	12,737	51%
2. Các khoản tương đương tiền	0	0	0	45,986	14,000	6,000	0.4%	(8,000)	-57%
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6,098	6,098	6,098	6,098	6,098	6,098	0.4%	-	0%
1. Chứng khoán kinh doanh	1,098	1,098	1,098	1,098	1,098	1,098	0.1%	-	0%
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	0.3%	-	0%
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	274,049	272,487	281,373	234,807	291,153	301,208	20.8%	10,055	3%
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	177,785	170,443	172,131	154,329	173,962	184,304	12.7%	10,342	6%
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	27,888	36,067	40,987	5,974	5,656	11,759	0.8%	6,103	108%
5. Phải thu ngắn hạn khác	72,752	70,630	72,908	79,106	116,136	109,694	7.6%	(6,442)	-6%
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(4,375)	(4,653)	(4,653)	(4,601)	(4,601)	(4,549)	-0.3%	52	-1%
IV. Hàng tồn kho	325,116	362,405	348,072	341,451	333,582	370,902	25.6%	37,320	11%
1. Hàng tồn kho	325,116	362,405	348,072	341,451	333,582	370,902	25.6%	37,320	11%
VI. Tài sản ngắn hạn khác	23,375	26,189	25,288	23,892	23,684	22,320	1.5%	(1,365)	-6%
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	783	1,369	2,079	703	795	552	0.0%	(243)	-31%
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	22,527	24,815	23,203	23,021	22,589	21,461	1.5%	(1,128)	-5%
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	64	5	6	168	301	307	0.02%	6	2%
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	490,980	516,233	538,404	585,933	670,529	704,211	48.6%	33,682	5%
I. Các khoản phải thu dài hạn	6,133	4,405	7,026	23,772	23,669	43,115	3.0%	19,446	82%
5. Phải thu dài hạn khác	6,133	4,405	7,026	23,772	23,669	43,115	3.0%	19,446	82%
II. Tài sản cố định	399,399	393,041	402,621	401,717	394,011	413,346	28.5%	19,334	5%
1. Tài sản cố định hữu hình	328,528	323,114	320,394	321,849	316,561	315,855	21.8%	(707)	0%
- Nguyên giá	470,327	471,325	473,780	502,429	504,006	508,188	35.1%	4,182	1%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(141,799)	(148,211)	(153,387)	(180,579)	(187,445)	(192,334)	-13.3%	(4,889)	3%
2. Tài sản cố định thuê tài chính	52,695	51,760	64,069	61,719	59,311	79,361	5.5%	20,050	34%
- Nguyên giá	72,154	72,353	78,780	68,420	68,420	91,340	6.3%	22,920	33%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(19,459)	(20,593)	(14,710)	(6,701)	(9,109)	(11,979)	-0.8%	(2,869)	32%
3. TSCĐ vô hình	18,176	18,167	18,158	18,148	18,139	18,130	1.3%	(9)	0%
- Nguyên giá	20,510	20,510	20,510	20,510	20,510	20,510	1.4%	-	0%
- Giá trị hao mòn lũy kế	(2,334)	(2,343)	(2,352)	(2,362)	(2,371)	(2,380)	-0.2%	(9)	0%
V. Tài sản dở dang dài hạn	62,335	95,135	100,798	125,438	218,395	212,723	14.7%	(5,672)	-3%
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	62,335	95,135	100,798	125,438	218,395	212,723	14.7%	(5,672)	-3%
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	17,131	17,131	17,131	17,131	17,131	17,131	1.2%	-	0%
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kế	17,131	17,131	17,131	17,131	17,131	17,131	1.2%	-	0%
VII. Tài sản dài hạn khác	5,983	6,521	10,829	17,876	17,322	17,896	1.2%	574	3%
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	5,983	6,521	10,829	17,876	17,322	17,896	1.2%	574	3%
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1,141,629	1,215,559	1,241,650	1,363,660	1,363,839	1,448,268	100%	84,429	6.19%

Tổng tài sản tại ngày 30/06/2026 đạt 1.448 tỷ đồng, tăng khoảng 84 tỷ đồng (6,2%) so với đầu năm.

Tài sản ngắn hạn đạt 744 tỷ đồng, chiếm khoảng 51% tổng tài sản. Trong đó:

- Tiền và tương đương tiền đạt 43,5 tỷ đồng, tăng khoảng 12% so với Q1 nhưng giảm đáng kể so với cuối năm 2025 do nhu cầu sử dụng vốn trong kỳ.
- Các khoản phải thu ngắn hạn tăng 3%, lên 301 tỷ đồng, chủ yếu do phải thu khách hàng tăng theo quy mô doanh thu.
- Hàng tồn kho đạt 371 tỷ đồng, tăng khoảng 11%, phản ánh Công ty chủ động dự trữ nguyên vật liệu và hàng hóa phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh trong các quý tiếp theo. Tuy nhiên, Ban Kiểm soát lưu ý cần tiếp tục theo dõi tốc độ luân chuyển hàng tồn kho nhằm hạn chế áp lực vốn lưu động.

Tài sản dài hạn đạt 704 tỷ đồng, tăng 5% so với Q1. Giá trị tài sản cố định tăng nhẹ do Công ty tiếp tục đầu tư bổ sung máy móc, thiết bị và hoàn thành một số hạng mục xây dựng cơ bản. Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình vẫn duy trì ở mức ổn định, cho thấy Công ty tiếp tục đầu tư duy trì năng lực sản xuất.

DIỄN GIẢI	31.03.25	30.06.25	30.09.25	31.12.25	31.03.26	30.06.26	Tỷ trọng	CL +/-	CL%
C. NỢ PHẢI TRẢ	744,657	786,421	801,948	909,240	798,324	842,691	58.2%	44,367	6%
I. Nợ ngắn hạn	621,030	681,779	688,513	792,607	623,895	653,762	45.1%	29,868	5%
1. Phải trả người bán ngắn hạn	131,762	123,833	94,070	93,879	107,820	156,475	10.8%	48,654	45%
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4,402	6,574	6,841	9,460	8,324	7,711	0.5%	(614)	-7%
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận				0	267	267	0.02%	-	
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3,072	5,844	8,645	13,579	2,926	5,226	0.4%	2,300	79%
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	0	521	0	1,571	2,819	845	0.1%	(1,974)	-70%
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	313	249	3,363	4,173	86	141	0.01%	56	65%
10. Phải trả ngắn hạn khác	16,323	1,425	30,685	142,748	17,540	8,418	0.6%	(9,122)	-52%
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	450,013	528,885	530,597	515,594	478,604	473,278	32.7%	(5,327)	-1%
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15,146	14,448	14,312	11,604	5,508	1,402	0.1%	(4,106)	-75%
II. Nợ dài hạn	123,626	104,642	113,435	116,632	174,429	188,928	13.0%	14,499	8%
6. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	0	0	0	0	3,806	4,593	0.3%	787	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	123,626	104,642	113,435	116,632	170,623	184,335	12.7%	13,712	8%
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	396,973	429,138	439,701	454,421	565,515	605,577	41.8%	40,062	7%
1. Vốn góp của chủ sở hữu	231,439	266,153	266,153	266,153	306,076	358,104	24.7%	52,029	17%
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	231,439	266,153	266,153	266,153	306,076	358,104	24.7%	52,029	17%
2. Thặng dư vốn	25,727	34,984	34,984	34,984	94,466	106,529	7.4%	12,063	13%
8. Quỹ đầu tư phát triển	103,571	103,551	101,285	101,242	114,743	114,368	7.9%	(375)	0%
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36,236	24,450	37,280	52,041	50,230	26,576	1.8%	(23,654)	-47%
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ	23,144	0	0	0	36,729	0	0.0%	(36,729)	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ	13,092	24,450	37,280	52,041	13,501	26,576	1.8%	13,075	97%
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1,141,629	1,215,559	1,241,650	1,363,660	1,363,839	1,448,268	100%	84,429	6.19%

Về nguồn vốn, nợ phải trả đạt 843 tỷ đồng, tăng 6% so với Q1, trong khi vốn chủ sở hữu đạt 606 tỷ đồng, tăng khoảng 7%. Trong kỳ, Công ty thực hiện phát hành thêm cổ phiếu và chia cổ tức bằng cổ phiếu, góp phần nâng vốn điều lệ và tăng cường năng lực tài chính.

Ban Kiểm soát nhận định cơ cấu tài sản và nguồn vốn nhìn chung ổn định, tuy nhiên cần tiếp tục quản lý chặt chẽ hàng tồn kho, các khoản phải thu và chi phí sử dụng vốn nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản.

3. Tình hình lưu chuyển tiền tệ

Trong 6 tháng đầu năm 2026, dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh âm khoảng 142,5 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước âm khoảng 16,1 tỷ đồng.

Nguyên nhân chủ yếu đến từ việc tăng nhu cầu vốn lưu động, thể hiện qua:

- Gia tăng các khoản phải thu khách hàng;
- Hàng tồn kho tăng để đáp ứng nhu cầu sản xuất;
- Đồng thời Công ty đã thực hiện thanh toán các khoản phải trả và chi phí liên quan trong kỳ.

Dòng tiền từ hoạt động đầu tư âm 114,4 tỷ đồng, chủ yếu phục vụ đầu tư tài sản cố định và xây dựng cơ bản, cho thấy Công ty tiếp tục đầu tư mở rộng năng lực sản xuất.

Ở chiều ngược lại, dòng tiền từ hoạt động tài chính dương 129,0 tỷ đồng, chủ yếu đến từ phát hành thêm cổ phiếu và các khoản vay phục vụ hoạt động đầu tư, góp phần bù đắp nhu cầu vốn trong kỳ.

Tại thời điểm cuối kỳ, tiền và tương đương tiền đạt 43,5 tỷ đồng.

Ban Kiểm soát nhận định dòng tiền âm từ hoạt động kinh doanh chủ yếu phản ánh nhu cầu vốn lưu động tăng trong giai đoạn mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh. Tuy nhiên, Công ty cần tiếp tục kiểm soát tốt **tiền độ thu hồi công nợ, quản lý tồn kho** và cân đối dòng tiền nhằm đảm bảo khả năng thanh toán trong các kỳ tiếp theo.

4. Nhận xét chung

Qua xem xét Báo cáo tài chính Quý II và lũy kế 6 tháng đầu năm 2026, Ban Kiểm soát nhận thấy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty tiếp tục duy trì xu hướng tăng trưởng ổn định. Doanh thu và lợi nhuận đều tăng so với cùng kỳ, trong khi tiến độ thực hiện kế hoạch năm đạt khoảng **49% doanh thu** và **45% lợi nhuận trước thuế**, phù hợp với tiến độ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh những kết quả tích cực, Ban Kiểm soát lưu ý một số vấn đề cần tiếp tục theo dõi trong các quý còn lại của năm, bao gồm **chi phí tài chính** có xu hướng gia tăng, **hàng tồn kho** và nhu cầu vốn lưu động ở mức cao, cùng với dòng tiền từ hoạt động kinh doanh còn âm. Ban Điều hành cần tiếp tục tăng cường **quản trị công nợ, tối ưu hóa hàng tồn kho, kiểm soát chi phí vốn** và cân đối dòng tiền nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động, đảm bảo hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh và các chỉ tiêu tài chính đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

Thay mặt Ban Kiểm soát

TRƯỞNG BAN KIỂM SOÁT



TRẦN THỊ THANH HẰNG